

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/DS-PT
Ngày: 27 - 4 - 2020
V/v “Tranh chấp HĐ vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Sỹ Tiến.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Ngọc Anh,
Bà Nguyễn Thị Thu Từ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đậu Thị Bích Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 56/2020/TLPT-DS ngày 03 tháng 3 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số: 06/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 43/2020/QĐPT-DS ngày 18 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1969,

Địa chỉ cư trú: Làng N, xã TQ, huyện T, tỉnh Nghệ An.

- Bị đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1968,

Địa chỉ cư trú: Làng K, xã TQ, huyện T, tỉnh Nghệ An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1975, (vợ ông T)

Địa chỉ cư trú: Làng N, xã TQ, huyện T, tỉnh Nghệ An. Bà L ủy quyền cho ông Trần Văn T theo giấy ủy quyền ngày 22/3/2019.

2. Ông Hoàng Như M, sinh năm 1962, (chồng bà H)

Địa chỉ cư trú: Làng , xã TQ, huyện T, tỉnh Nghệ An.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

- Người kháng cáo: Ông Hoàng Như M, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Trần Văn T trình bày yêu cầu: Ngày 22/12/2017, bà Trần Thị H vay

của vợ chồng ông 314.000.000 đồng để xin việc cho con và hẹn thời hạn trả là nửa năm sau kể từ ngày xác lập giấy nhận nợ. Đến ngày 06/3/2019 bà H trả được 48.000.000 đồng và từ đó đến nay không chịu trả nợ. Vì vậy, ông làm đơn yêu cầu Toà án buộc bị đơn phải trả nợ số tiền còn lại là 266.000.000 đồng và không yêu cầu lãi suất.

Bà Hoàng Thị L (vợ ông Trần Văn T) trình bày về nguồn gốc số nợ theo yêu cầu trong đơn khởi kiện như sau:

Từ ngày 22/6/2015 (âl) đến ngày 30/3/2017, vợ chồng bà H, ông M vay của gia đình ông, bà số tiền 300.000.000 đồng và các bên xác lập giấy khất nợ vào ngày 01/4/2017 và hẹn sau 05 tháng kể từ ngày xác lập giấy thì bên vay trả đầy đủ. Đến ngày 12/4/2017 (âm lịch) bà H trả được cho vợ chồng ông T và bà L số tiền 100.000.000 đồng và xác lập giấy nợ còn lại 200.000.000 đồng. Bà H hẹn đến ngày 12/6/2017, khi bán được đất sẽ trả. Trong thời gian từ tháng 12/2016 đến tháng 12/2017, bà H tham gia chơi phường (Do bà L làm chủ phường) khi bà H được bốc nhưng không đóng tiền để chi trả cho người bốc sau nên bà L phải cho bà H mượn tiền đóng phường hàng tháng để trả cho người được bốc sau. Tổng số tiền bà H nợ để đóng tiền phường là 107.000.000 đồng. Bà H còn vay của bà L cho con gái 7.000.000 đồng. Như vậy tổng cả 3 khoản bà H còn nợ là 314.000.000 đồng. Ngày 22/12/2017, ông T và bà H xác lập giấy vay nợ với khoản nợ này. Ngày 14/4/2018 bà H trả cho bà L 50.000.000 đồng, còn lại 264.000.000 đồng. Nay ông T, bà L yêu cầu Toà án buộc vợ chồng bà H, ông M phải có nghĩa vụ trả nợ 264.000.000 đồng.

Bị đơn bà Trần Thị H trình bày: Do có mối quan hệ quen biết với ông T, bà L nên bà H nhiều lần đến nhà ông T, bà L vay tiền mặt và tham gia chơi phường mục đích để mua gia súc cho chồng (ông M) chăn nuôi, cụ thể như sau:

Tháng 7 năm 2014, bà H vay bà L số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất: 80%/tháng đến tháng 6/2015 bà H trả được số tiền lãi là 19.200.000 đồng, chưa trả tiền gốc. Cũng trong tháng 6/2015 bà H vay bà L tiếp số tiền 100.000.000 đồng, tổng là 120.000.000đ, lãi suất 80%/tháng. Bà H trả lãi suất từ tháng 7/2015 đến tháng 5/2017 là 21 tháng tổng 200.160.000 đồng. Trong tháng 5/2017 bà H trả bà L tiền gốc 100.000.000 đồng, còn lại 20.000.000 đồng tiền gốc, kể từ đó bà H không trả gốc và lãi cho bà L nữa, ngoài ra bà còn tham gia chơi phường do bà L làm chủ phường cụ thể như sau:

Tháng 6/2015, bà H tham gia 02 phường mỗi phường 2 suất do bà L làm chủ phường. Phường thứ nhất: Bà H tham gia 02 suất, trị giá mỗi suất được bốc 50.000.000 đồng; Phường thứ 2 tham gia 02 suất trị giá mỗi suất được bốc 44.000.000 đồng; Phường thứ 3: Bà H tham gia 01 suất từ tháng 10/2015 trị giá mỗi suất được bốc 15.000.000 đồng. Trong ba phường bà H đã bốc và nợ bà L 102.000.000 đồng; còn lại một suất 50.000.000 đồng của phường thứ nhất bà

H chưa bốc vì bà L giữ lại, ước tính suất phường còn lại bà được nhận là 40.000.000 đồng, nay các phường đã kết thúc. Vì vậy, bà H tự cân đối còn đang nợ bà L tiền phường và vay tiền mặt tổng là 82.000.000 đồng. Tháng 4/2018 bà H trả cho bà L 50.000.000 đồng nên số nợ chỉ còn lại 32.000.000 đồng, bà H không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Giai đoạn chuẩn bị xét xử, ông M uỷ quyền tham gia tố tụng và định đoạt quyền và nghĩa vụ của mình cho bà H. Tại phiên toà ông M nhất ý nội dung lời khai của bà H và cho rằng nguyên đơn và bà L cho vợ mình vay tiền với lãi suất quá cao và không xuất trình chứng cứ gì thêm.

Tại cấp sơ thẩm bị đơn chấp nhận nghĩa vụ trả nợ nhưng với số tiền ít hơn yêu cầu của nguyên đơn và không đưa ra số tiền cụ thể. Đồng thời xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng, nguyên đơn ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị L không đồng ý.

Với nội dung nêu trên Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2019/DS-ST, ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tương Dương đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình, các Điều 288; 463; 464 và Điều 466 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội .

1. Xử chấp nhận nội dung thay đổi yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn ông Trần Văn T.

2. Buộc bị đơn bà Trần Thị H và ông Hoàng Như M có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị L số tiền 264.000.000 đồng (*Hai trăm, sáu mươi tư triệu đồng*).

Bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/01/2020, ông Hoàng Như M làm đơn kháng cáo với nội dung: Ông M không chấp nhận liên đới với bà Trần Thị H trả số tiền 264.000.000 đồng. Không chấp nhận chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông còn cho rằng do bà H (vợ ông) làm mất tất cả giấy tờ trả gốc và lãi cho nên chưa chứng minh được bà Hoàng Thị L cho vay nặng lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông M giữ nguyên nội dung kháng cáo của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng thẩm phán, thư ký tòa án, những người tham gia tố tụng nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Như M kháng cáo trong thời hạn luật định, có nộp dự phí kháng cáo đầy đủ nên Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Xét về yêu cầu của nguyên đơn với bị đơn, trên cơ sở các chứng cứ là văn bản xác nhận nợ ngày 01/4/2017; Giấy khất nợ ngày 22/12/2017; Văn bản ngày 12/4/2017... Việc vay nợ của bà H, ông M với ông T, bà L là có thật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 264.000.000đ là có cơ sở. Ông Hoàng Như M cho rằng Nguyên đơn cho vay nặng lãi nhưng không có căn cứ chứng minh, nguyên đơn không thừa nhận nội dung này cho nên yêu cầu của ông M là không có cơ sở. Về trách nhiệm trả nợ, có đủ căn cứ xác định nghĩa vụ nợ 264 triệu đồng là nghĩa vụ chung của vợ chồng ông M, bà H, vì vậy phải buộc trách nhiệm liên đới cho cả hai người. Cấp sơ thẩm không xác định kỹ phần cho mỗi người là có thiếu sót. Về việc ông Hoàng Như M không chấp nhận phải chi án phí sơ thẩm trong khi không có chứng cứ chứng minh là người được miễn án phí cho nên ông M phải chi án phí là đúng quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, Kiểm sát viên đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Như M, áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia kỹ phần tiền nợ cho bà H và ông M phải trả cho bà L, ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có Quyền lợi và Nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Như M kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp đủ phí kháng cáo đầy đủ, cho nên Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T và vợ bà Hoàng Thị L buộc Vợ chồng bà Trần Thị H và ông Hoàng Như M phải trả nợ số tiền 264.000.000 đồng. Mặc dù bị đơn là bà H khai rằng khi ký vào các văn bản nhận nợ nói trên (Giấy khất nợ ngày 01/4/2017, giấy cân đối nợ ngày 12/4/2017 (âl) và biên nhận vay tiền có thể chấp ký ngày 22/12/2017) do không biết và không đọc nội dung đã viết trên những giấy đó, nhưng bà H thừa nhận chữ ký trên các giấy này là của bà. Ông M (chồng bà H) cho rằng ký vào giấy khất nợ ngày 01/4/2017 là bị lừa dối. Xét thấy việc ký nhận nợ là nội dung hệ trọng liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của người nhận nợ, bà H có nghề nghiệp là giáo viên nên có trình độ nhận thức nhất định, không bị hạn chế năng lực trách nhiệm dân sự. Giấy khất nợ ngày 01/4/2017, các đương sự thừa nhận được lập tại nhà của ông M, bà H, do đó việc xác nhận nợ, chốt nợ giữa hai bên không thể

là do bị đe dọa hoặc bị lừa dối. Như vậy các văn bản về nợ do các bên xác lập phù hợp hình thức, đúng ý chí nguyện vọng của các bên nên đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ theo các Điều 275 và 463 của Bộ luật dân sự, buộc các bên tham gia phải thực hiện.

Xét về các khoản nợ, có thể khẳng định nguồn gốc khoản tiền nợ được hình thành từ việc vay tiền mặt và nợ tiền tham gia góp phường của bị đơn đối với nguyên đơn. Sau mỗi lần thanh toán nợ thì bị đơn và nguyên đơn cân đối, chốt nợ bằng văn bản, lần sau cùng bà L xác nhận vào sổ của bị đơn ngày 14/4/2018 (do bị đơn cung cấp cho Tòa án), theo đó bị đơn đang còn nợ của nguyên đơn là 354.000.000 đồng. Theo nguyên đơn trình bày gồm nợ cũ theo giấy lập ngày 12/4/2017 (âm lịch) là 200.000.000 đồng, nợ tiền phường 107.000.000 đồng, vay cho con gái 7.000.000 đồng và 40.000.000 đồng tiền lãi. Bà H đã trả được tiền gốc 50.000.000đ. Trên cơ sở lời trình bày của nguyên đơn; Tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp phù hợp với lời khai tại Tòa án. Giấy vay tiền mặt có thể chấp ngày 22/12/2017, với số tiền là 314.000.000 đồng, bị đơn đã trả 50.000.000 đồng, còn lại 264.000.000 đồng. Bị đơn đã thừa nhận còn nợ nguyên đơn và đề nghị nguyên đơn cho giảm bớt tiền nợ, nhưng không được nguyên đơn chấp nhận.

Ông Hoàng Như M cho rằng bà Hoàng Thị L cho vay nặng lãi, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh, cho nên không có cơ sở xác định lời trình bày của ông M.

Tài sản cho vay là của chung vợ chồng ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị L, việc bị đơn vay, tham gia phường để lấy tiền mua gia súc cho chồng (ông Hoàng Như M) chăn nuôi như lời trình bày của bà H là có cơ sở. Vì vậy, cần buộc nghĩa vụ liên đới của vợ chồng với số tiền nợ nói trên và xác định kỷ phần cho từng người như đề nghị của Kiểm sát viên là cần thiết.

Như vậy, có đủ căn cứ để khẳng định vợ chồng bà Trần Thị H và ông Hoàng Như M đang nợ của vợ chồng ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị L số tiền: 264.000.000 đồng. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn và ông Hoàng Như M, bà Trần Thị H phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị L số tiền: 264.000.000 đồng. Xác định kỷ bà Trần Thị H 132.000.000 đồng; ông Hoàng Như M 132.000.000 đồng.

Bản án sơ thẩm buộc ông Hoàng Như M phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với số tiền phải trả cho nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Như M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: kháng cáo của ông Hoàng Như M không được chấp nhận cho nên ông M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Như M, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia kỷ phần nghĩa vụ nợ của bà H, ông M phải trả cho bà L, ông T.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

2. Buộc bà Trần Thị H và ông Hoàng Như M có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị L số tiền 264.000.000 đồng (*Hai trăm sáu mươi tư triệu đồng*). Chia kỷ phần: Bà Trần Thị H: 132.000.000 đồng; ông Hoàng Như M: 132.000.000 đồng.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Trần Thị H phải chịu 6.600.000 đồng (*sáu triệu, sáu trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Ông Hoàng Như M phải chịu 6.600.000 đồng (*sáu triệu, sáu trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Trần Văn T tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.650.000 đồng (*Sáu triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*) đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Nghệ An theo biên lai số: 0000498, ngày 25 tháng 9 năm 2019.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hoàng Như M phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm. Án phí dân sự phúc thẩm của ông Hoàng Như M được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng ông M đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, theo biên lai thu số: 0000529, ngày 06/01/2020.

4. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của BLDS năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An
- TAND huyện T;
- VKSND huyện T;
- Chi Cục THADS Huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Sỹ Tiến